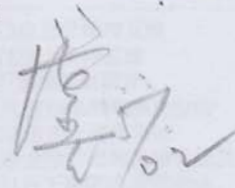


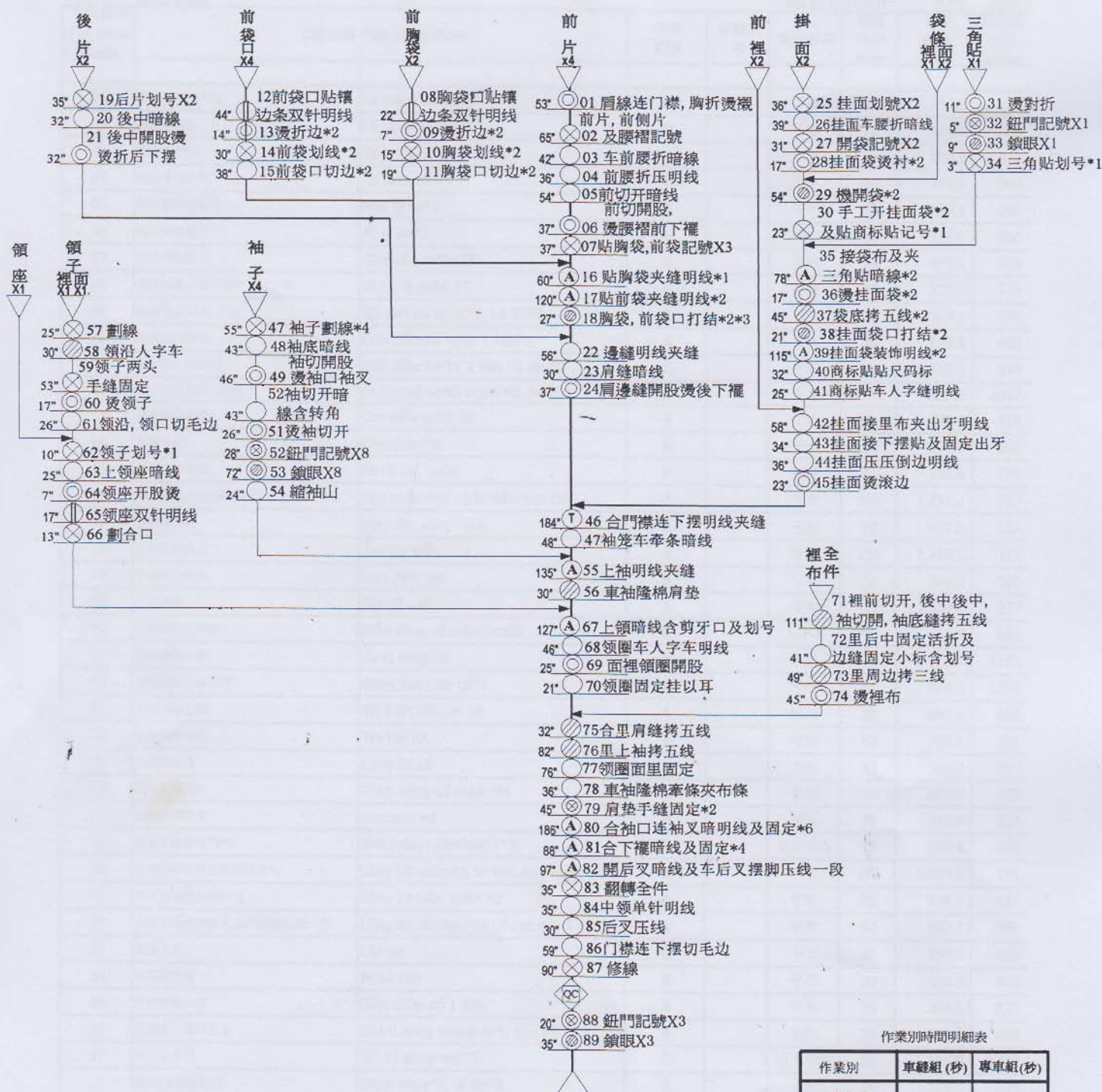
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-112B	款式說明：男裝上衣 订单: 1015 件	制表人：阿草	日期：2015/04/02	文件編號：
參考雷同款式：			照片 	
生產車縫時間：3713	特車組時間：346	總時間：3968		
生產出數：7.76	特車組出數：83.2	IE 總出數：7.10		

PPIC 主管：





作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2749	
人字車作業	101	
特種車作業	0	248
手燙作業	391	
手工作業	472	98
合計工時(秒)	3713	346
出數(件)	7.76	83.2
總合計工時(秒)	4059	總出數(件) 7.10



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-112B**
DATE: **2/5/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

7.76 **7.76**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là mếch vai+ nẹp TT	C	手燙	35	290.5	823
02	胸折燙衬条	Là mếch lý ngực	B	手燙	18	158.4	1600
03	前片划号*2	Sd lý TT*2	C	手工	35	290.5	823
04	前側片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	30	249.0	960
05	車前腰褶暗线*2	May lý eo*2	B	平車	42	369.6	686
06	腰折压明线*2	Mí lý eo*2	B	平車	36	316.8	800
07	前切開暗线	Can điều sườn TT	B	平車	54	475.2	533
08	燙前門襟及燙前切開及折下摆,	Là lý, là sườn TT	B	手燙	37	325.6	778
09	貼前袋, 胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	37	307.1	778
10	貼胸袋暗线*1	Dán điều túi ngực 1 kim*1	A	平車	60	558.0	480
11	貼前袋口暗线*2	Dán điều túi TT 1 kim *2 (dưới)	A	平車	120	1,116.0	240
12	胸袋, 前袋打结*6	Di bộ miệng túi ngực, túi dưới*6	B	专车	27	237.6	1067
13	边縫夾縫明线	Can điều sườn áo	B	平車	56	492.8	514
14	肩縫暗线	Can chấp vai	B	平車	30	264.0	960
15	肩边縫開股燙	Là rẽ vai, sườn	B	手燙	37	325.6	778
16	合門襟連下摆明线夾縫	Can chấp nẹp, gấu điều kẹp chỉ	A	平車	184	1,711.2	157
17	袖笼車牽条	May dây vòng nách	B	平車	52	457.6	554
18	上袖明线夾縫	Tra tay điều	A	平車	135	1,255.5	213
19	袖笼車肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	264.0	960
20	上領暗线	Tra cổ, sd	A	平車	127	1,181.1	227
21	面領圈車人字车	Điều vòng cổ máy zic zắc	B	人字车	46	404.8	626
22	面里領圈開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	220.0	1152
23	領圈固定挂以耳*1	Ghim dây treo cổ*1	B	平車	21	184.8	1371
24	里肩縫拷五线	VS 5 chỉ cầu vai lót	B	拷克	32	281.6	900
25	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
26	合領圈暗线	Lồng lót cổ	A	平車	54	502.2	533
27	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平車	76	668.8	379
28	袖笼車棉牽条	May ken vai	B	平車	36	316.8	800
29	肩墊手縫固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640
30	合袖口暗线夾衬条及固定*6	Lồng lót gấu tay, sê tay, mí sê tay, ghim	A	平車	186	1,729.8	155
31	合下摆暗线夾固定*2	Lồng lót gấu, ghim *2	A	平車	88	818.4	327
32	合后叉暗线及后叉, 后叉摆脚压线一段	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平車	97	902.1	297
33	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	290.5	823
34	后叉压明线	Mí sê sau	B	平車	30	264.0	960
35	中領明线一道	Điều chân cổ 1 kim	B	平車	35	308.0	823
36	門襟連下摆切毛边	Chém xung quanh nẹp, gấu áo	B	平車	59	519.2	488
37	鈕門記号*3	SD bố khuy nẹp*3	C	手工专车	20	166.0	1440
38	鎖眼*3, 鎖眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	35	308.0	823
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320
	胸口袋*2	Túi ngực*2					
A01	袋貼接鑲边条双针明线含剪*1	May dây miệng túi 2 kim, cắt	B	双针	22	193.6	1309
A02	燙折袋口*1	Là miệng túi*1	B	手燙	7	61.6	4114
A03	胸袋底划线*1	SD túi ngực*1	C	手工	15	124.5	1920
A04	胸袋口切边*1	Chém túi ngực*1	B	平車	19	167.2	1516
	前口袋*2*2	Túi TT*2*2					
B01	袋貼接鑲边条双针明线含剪*1	May dây miệng túi 2 kim, cắt	B	平車	44	387.2	655
B02	燙折袋口*1	Là miệng túi*1	B	手燙	14	123.2	2057
B03	前袋底划线*1	SD túi TT*1	C	手工	30	249.0	960
B04	前袋口切边*1	Chém túi TT*1	B	平車	38	334.4	758

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-112B

DATE: 2/5/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.76 7.76

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
C01	挂面开袋记号*2及划边	SD bổ túi đáp nẹp*2, xung quanh đáp nẹp	C		手工	36	297.4	800
C02	挂面车腰折暗线*2	Máy lỵ eo đáp nẹp*2	B		平车	39	342.0	738
C03	三角贴烫折*1	Là gấp đáp tam giác*1, là lỵ đáp nẹp*2	B		手烫	11	96.5	2618
C04	三角贴开锁眼记号*1	SD bổ khuy tam giác*1	C		手工专车	5	41.3	5760
C05	三角贴开锁眼含打结*1	Bổ khuy tam giác*1	B		专车	9	78.9	3200
C06	三角帖划号*1	SD đáp tam giác*1	C		手工	3	24.8	9600
C07	挂面袋烫衬条*2	Là mếch túi đáp nẹp*2	B		手烫	17	149.1	1694
C08	挂面机开袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2	B		专车	54	473.6	533
C09	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C		手工	23	190.0	1252
C10	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A		平车	38	353.4	758
C11	烫挂面袋*2	Là miệng túi*2	B		手烫	17	149.1	1694
C12	接袋布及袋底固定边缝上*2	Cán lót túi, ghim lót 1 đoạn	A		平车	40	372.0	720
C13	袋底拷五线*2	VS 5 chỉ tròn túi*2	B		拷克	45	394.7	640
C14	挂面口袋打结*2*2	Di bộ miệng túi đáp nẹp*2*2	B		专车	21	184.2	1371
C15	挂面袋口装饰明线*2	Diều túi đáp nẹp trang trí*2	A		平车	115	1,069.5	250
C16	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B		平车	23	201.7	1252
C17	挂面贴商标人字缝明线	Diều mác đáp nẹp (máy cán sai)	B		人字车	25	219.3	1152
C18	挂面接里布夹出牙暗线	Cán đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B		平车	58	508.7	497
C19	挂面接下摆贴及固定出牙头	Cán đáp gấu vào đáp nẹp, chặn đầu viền	B		平车	34	298.2	847
C20	挂里压明线	Mí đáp nẹp lót	B		平车	36	315.7	800
C21	挂面烫滚边	Là viền đáp nẹp	B		平车	23	201.7	1252
	后片*2	Thân sau*2						
D01	后片划号	SD TS *2	C		手工	35	290.5	823
D02	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B		平车	32	281.6	900
D03	烫后中及烫后叉	Là rẽ giữa sau + sẻ sau	B		手烫	32	281.6	900
	袖子*4	Tay*4						
E01	领子划号	SD tay*4	C		手工	55	456.5	524
E02	袖底缝暗线	Cán chấp tròn tay	B		平车	43	378.4	670
E03	袖底烫开股及烫折袖口连袖叉	Là rẽ tròn tay, là gấp gấu tay, sẻ tay	B		手烫	46	404.8	626
E04	袖切开暗线	Cán chấp sườn tay + chặn sẻ	B		平车	64	563.2	450
E05	钮门记号*8	SD bổ khuy tay*4*2	C		手工专车	28	232.4	1029
E06	锁眼*8固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B		专车	72	633.6	400
E07	袖切开烫平	Là sống tay	B		手烫	26	228.8	1108
E08	缩袖山	Máy dúm tay	B		平车	24	211.2	1200
	领子*2	Cổ*2						
F01	领子划线	SD cổ	C		手工	25	207.5	1152
F02	领子明线夹缝	Diều sống cổ, gấp đầu	B		人字车	30	264.0	960
F03	领子两头手缝固定	Khâu ghim 2 đầu cổ	C		手缝	53	439.9	543
F04	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	17	149.6	1694
F05	领沿,领口切毛边	Chém sống cổ, chém ghim mo miệng cổ	C		平车	26	215.8	1108
F06	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	10	83.0	2880
F07	上领座暗线*1	Trà chân cổ	A		平车	25	232.5	1152
F08	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手烫	7	61.6	4114
F09	领座双针明线	Diều chân cổ 2 kim	B		双针	17	149.6	1694
F10	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	13	114.4	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-112B**

DATE: **2/5/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.76** **7.76**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	里布	Lót						
G01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	21	184.8	1371
G02	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, chặn sè lót, ghim m	B		平车	41	360.8	702
G03	里边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn lót	B		拷克	38	334.4	758
G04	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	50	440.0	576
G05	全件里布拷三线	VS 3 chỉ gấu, gấu tay, cổ, sè sau lót	B		拷克	49	431.2	588
G06	烫里布	Là lót áo	B		手烫	45	396.0	640
	TOTAL					4059	36,044	7.10



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2749		
人字车 May ziczac	101		
挑脚车作 业 Đặc chủng	0	248	
手烫作业 Là	391		
手工作业 Cổ tay	472	98	
合记工时 (秒) Tổng thời	3713	346	
出数(件)(S LCN)	7.76	83.2	
总合计时 (秒) Tổng công	4059	总出数: Tổng LSCN	7.10

293

製表人: 阿草